

Số: 26/NQ-HĐND

Lộc Ninh, ngày 05 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước
xã Lộc Ninh năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ LỘC NINH
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật Ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật và một số Nghị quyết cá biệt của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai và Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết 40/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-STC ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025 (sau sắp xếp);

Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân bổ kinh phí cho các địa phương thực hiện tặng quà người dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách Mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9;

Căn cứ Công văn số 4314/UBND-KTNS ngày 29 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi 06 tháng cuối năm 2025 của UBND xã Lộc Ninh;

Căn cứ Công văn số 5831/UBND-KTNS ngày 22 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung kinh phí cho UBND xã phường thực hiện mua sắm trang thiết bị và nâng cấp hệ thống tra cứu, bốc số, hiển thị thông tin tại Trung tâm HCC cấp xã theo Kế hoạch số 65/KH-UBND;

Căn cứ Công văn số 4033/STC-NSNN ngày 26 ngày 9 tháng 2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc thông báo số bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường

năm 2025 để bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Đại hội các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, phường nhiệm kỳ 2025-2030;

Căn cứ Công văn số 7839/UBND-KTNS ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi kinh phí thực hiện tặng quà người dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9 chưa sử dụng hết của các xã, phường;

Căn cứ Công văn số 7980/UBND-KTNS ngày 21 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc kinh phí thực hiện mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung các sở, ban, ngành và UBND các xã, thị trấn;

Xét Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh về việc dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước xã Lộc Ninh năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 04/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước xã Lộc Ninh năm 2025

I. Dự toán thu ngân sách xã năm 2025

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Thu ngân sách địa phương phát sinh trên địa bàn:

14.518 triệu đồng

14.518 triệu đồng

2. Tổng số thu ngân sách địa phương

476.641 triệu đồng

- Thu cân đối ngân sách địa phương:

476.641 triệu đồng

Trong đó:

+ Thu NSDP được điều tiết:

5.273 triệu đồng

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:

453.352 triệu đồng

+ Thu chuyển nguồn

18.016 triệu đồng

II. Dự toán chi ngân sách xã năm 2025

476.641 triệu đồng

Bao gồm:

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:

28.974 triệu đồng

Trong đó:

+ Vốn xã giao:

26.487 triệu đồng

+ Vốn chuyển nguồn

2.487 triệu đồng

2. Chi thường xuyên:

439.167 triệu đồng

Bao gồm một số khoản chi chủ yếu như sau:

+ Chi sự nghiệp kinh tế:

55.090 triệu đồng

+ Chi sự nghiệp văn xã:

136.185 triệu đồng



+ Chi Quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:	60.301 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp môi trường:	6.000 triệu đồng
+ Chi An ninh Quốc phòng:	11.066 triệu đồng
+ Chi chương trình mục tiêu:	4.806 triệu đồng
+ Chi thực hiện cải cách tiền lương	2.880 triệu đồng
+ Trả tỉnh kinh phí thừa theo quy định	162.839 triệu đồng
3. Dự phòng ngân sách:	8.500 triệu đồng

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Giao Ủy ban nhân dân xã phân bổ chi tiết đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết theo quy định tại khoản 2a Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Lộc Ninh về dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước xã Lộc Ninh, năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Lộc Ninh khóa I, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 05 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- TT. ĐU, HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Các ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Ủy viên UBND xã;
- LĐVP; CVVP;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Gia Hòa

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025 CỦA XÃ LỘC NINH
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đvt: Triệu Đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2025	DỰ TOÁN UBND XÃ GIAO NĂM 2025	GHI CHÚ
A.	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	8.306	14.518	
I.	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	8.306	14.518	
*	<i>Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</i>	8.306	14.518	
1	Thu thuế từ DNNN địa phương	-	-	
	- Thuế GTGT			
	- Thuế TNDN			
2	Thu thuế CTN-NQD	4.080	4.080	
	- Thuế GTGT	4.080	4.080	
	- Thuế TNDN			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
	- Thuế tài nguyên			
	- Thu khác ngoài quốc doanh			
3	Lệ phí trước bạ	2.720	2.720	
4	Thuế bảo vệ môi trường			
5	Thu từ quỹ công ích		-	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	418	418	
7	Thuế TNCN			
8	Thu phí, lệ phí	542	2.400	
9	Thu tiền sử dụng đất			
	* <i>Thu tiền sử dụng đất có mục đích</i>			
	* <i>Thu tiền sử dụng đất đấu giá</i>			
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			
	* <i>Thu tiền thuê đất hàng năm</i>			
	* <i>Thu tiền thuê đất một lần</i>			
11	Thu cấp quyền khai khoán			
12	Thu khác xã	546	4.900	
	<i>Trong đó thu phạt ATGT</i>			
15	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			
II.	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN			
	- Các khoản đóng góp			

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2025	DỰ TOÁN UBND XÃ GIAO NĂM 2025	GHI CHÚ
B.	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	458.625	476.641	
I.	Các khoản thu cân đối NSDP	458.625	476.641	
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	5.273	5.273	
	- Các khoản thu hưởng 100%	1.506	1.506	
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	3.767	3.767	
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	453.352	453.352	
	- Bổ sung cân đối	417.614	417.614	
	- Bổ sung có mục tiêu	35.738	35.738	
3	Thu hỗ trợ bù hụt thu			
4	Thu chuyển nguồn		18.016	
5	Nguồn cải cách tiền lương			
II.	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN			
	- Các khoản đóng góp			



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 CỦA XÃ LỘC NINH
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đvt: triệu đồng

Diễn giải	BC được giao	Dự toán ĐC theo NQ21	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	491.430	108.724	105.080	476.641	
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP		491.430	108.724	105.080	476.641	
I/ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		27.374	3.400	1.800	28.974	
1, Vốn xã quản lý		24.887	3.400	1.800	26.487	
1.1 XDCB theo phân cấp		20.784	864		21.648	
1.2 Chi từ nguồn thu sử dụng đất		149			149	
1.3 Nguồn tăng thu 2024		2.000			2.000	
1.4 Nguồn TWHT CTMTQG		154			154	
1.5 Nguồn dự phòng NSNN		1.800		1.800	-	
1.5 Nguồn tiết kiệm từ nguồn thường xuyên			2.536		2.536	
2, Vốn chuyển nguồn		2.487			2.487	
2.1. XDCB theo phân cấp						
2.2 Chi từ nguồn thu sử dụng đất						
II/ TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	57	455.556	105.324	103.280	439.167	
1. CHI AN NINH QUỐC PHÒNG		4.511	7.828	5.743	6.596	
1.1 Chi an ninh		300	4.501	1.300	3.501	Văn phòng HĐND và UBND
Kinh phí lực lượng an ninh trật tự cơ sở		-	4.356	1.000	3.356	
Kinh phí thực hiện tuyên truyền pháp luật về ma túy và mua que xét nghiệm nhanh chất ma túy			25		25	
Kinh phí thực hiện đảm bảo ANTT dịp 80 năm Cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 2/9; hỗ trợ xăng xe tổ tuần tra kiểm soát 06 tháng cuối năm 2025; thực hiện Chiến dịch cao điểm 100 ngày đêm “Vì Lộc Ninh sạch hơn, xanh hơn, đẹp hơn và văn minh hơn”			120		120	
Hoạt động An ninh trật tự, phối hợp tuần tra, hoạt động bảo vệ các ngày lễ lớn, bảo vệ các đoàn lãnh đạo trung ương, quốc tế, kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm phút tập ANTT; Hỗ trợ hoạt động thường xuyên;.....		300		300	-	
1.2 Chi Quốc phòng		800	3.327	1.432	2.695	Văn phòng HĐND và UBND
Phụ cấp ngày công lao động DQTT; Hỗ trợ tiền ăn LLDQ tự vệ; Phụ cấp trách nhiệm DQTV; Phụ cấp đặc thù quân sự; Phụ cấp thâm niên; ...		-	2.385	632	1.753	
Kinh phí huấn luyện, tuyển quân, bắn đạn thật, hội thao, quốc phòng địa phương, đối ngoại; Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên...		300		300	-	
Kinh phí diễn tập		500		500	-	
Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi thường xuyên của Ban Chỉ huy Quân sự xã Lộc Ninh			120		120	
Kinh phí thực hiện phụ cấp cho Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng và Trợ lý Ban Chỉ huy Quân sự xã			110		110	
Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự			200		200	Đã giao 30tr
Kinh phí huấn luyện			500		500	
Chế độ trợ cấp một lần cho Lực lượng dân quân Thường trực của Thị trấn Lộc Ninh (cũ)		-	12		12	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán ĐC theo NQ21	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
1.3 Bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán đã giao, các nhiệm vụ được TT và Ban Thường vụ kết luận		3.411		3.011	400	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
2. CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		9.754	45.877	541	55.090	
2.1. Sự nghiệp Nông lâm nghiệp						
2.2 Sự nghiệp Kiến thiết thị chính		3.480	4.500	-	7.980	Trung tâm DV tổng hợp
Sự nghiệp kiến thiết thị chính (Điện chiếu sáng); sửa chữa đèn đường; Sửa chữa nhỏ các công trình; Nạo vét mương, suối, thay đan mương; ...		1.300	500		1.800	
Chăm sóc cây xanh khu TTHC và các công viên trên địa bàn xã Lộc Ninh; Trồng và chăm sóc cây xanh đường Nor Trang Lon; Kinh phí hợp đồng công nhân và mua vật tư, công cụ dụng cụ chăm sóc cây xanh trong thời gian chờ đầu thầu; Cắt tỉa cây chống gãy đổ mưa bão khu vực xã Lộc Ninh.....		2.125			2.125	
Kinh phí chỉnh trang đô thị, sửa chữa đèn đường, điện chiếu sáng chuẩn bị tết nguyên đán,...			2.000		2.000	
Tạm giao kinh phí đầu thầu cây xanh năm 2026			2.000		2.000	
Kinh phí tiền điện chiếu sáng công cộng		54			54	
2.3 Sự nghiệp giao thông		3.518	23.877	377	27.018	Phòng Kinh tế
Kinh phí SC đường giao thông Lộc Thuận - Lộc Hiệp		3.141			3.141	
Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mặt đường, hệ thống thoát nước đường 3 tháng 2			10.000		10.000	
Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mặt đường, hệ thống thoát nước đường D3, Nguyễn Thị Định, Ngô Quyền, Nguyễn Hữu Thọ			11.500		11.500	
Kinh phí sửa chữa đường Võ Thị Sáu			2.000		2.000	
Kinh phí quyết toán các công trình sự nghiệp giao thông		377		377	-	
Kinh phí sửa chữa đường giao thông Huỳnh Văn Nghệ và đường Tôn Đức Thắng			377		377	
2.4 Sự nghiệp kinh tế khác		2.756	17.500	164	20.092	
Sửa chữa trụ sở sau khi sắp xếp		1.000		53	947	Phòng Kinh tế
SC nhà văn hóa ấp 1,4,7 xã Lộc Thái		500			500	Phòng Kinh tế
Mái vòm trường TH Lộc Thái B		256		44	212	Phòng Kinh tế
Kinh phí quyết toán, tắt toán các công trình vốn sự nghiệp		1.000		67	933	Phòng Kinh tế
Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các nhà văn hóa trên địa bàn xã Lộc Ninh			1.000		1.000	Phòng Kinh tế
Kinh phí sửa chữa công viên văn hóa thuộc Trung tâm Văn hóa			15.000		15.000	Phòng Kinh tế
Lắp đặt hệ thống báo cháy và chữa cháy chợ Lộc Ninh		-			-	
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mang tính chất sự nghiệp kinh tế			1.500		1.500	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
3. SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG		1.000	5.000	-	6.000	Trung tâm dịch vụ tổng hợp
Thu gom vận chuyển rác, trang bị tài sản để bảo vệ môi trường; thuê xe vận chuyển rác; Kinh phí thuê xe vận chuyển rác của UBND thị trấn (cũ)		1.000	2.000		3.000	
Tạm giao kinh phí đầu thầu thu gom vận chuyển rác năm 2026			3.000		3.000	
4. SỰ NGHIỆP VĂN XÃ	7	172.824	1.812	38.451	136.185	
4.1 Sự nghiệp đào tạo, giáo dục	2	126.672	562	3.527	123.707	
4.1.1 Sự nghiệp đào tạo		211	-	-	211	
- Đào tạo, bồi dưỡng CB khối Đảng, Đoàn thể					-	Văn phòng Đảng ủy
- Đào tạo cán bộ khối QLNN		211			211	Phòng Văn hóa - Xã hội

Diễn giải	BC được giao	Dự toán ĐC theo NQ21	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
4.1.2 Trung Tâm Chính trị	2	1.913	62	527	1.448	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		145	20		165	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		48			48	
- Kinh phí hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ			42	14	28	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		23			23	
- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản		37		13	24	
- Kinh phí mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng; mua sắm, sửa chữa		1.659		500	1.159	
4.1.3 Chi sự nghiệp Giáo Dục		124.548	500	3.000	122.048	
<i>Dự toán giao</i>		<i>120.926</i>	<i>500</i>	<i>-</i>	<i>121.426</i>	
Trường mầm non Sao Mai		10.817	500		11.317	
Trường mẫu giáo Hòa Mi		4.206			4.206	
Trường mẫu giáo Sao Sáng		5.280			5.280	
Trường Tiểu học Lộc Ninh A		10.472			10.472	
Trường Tiểu học Lộc Ninh B		10.016			10.016	
Trường Tiểu học Lộc Thái A		7.760			7.760	
Trường Tiểu học Lộc Thái B		7.179			7.179	
Trường Tiểu học Lộc Thuận B		5.956			5.956	
Trường THCS TT Lộc Ninh		18.023			18.023	
Trường THCS Lộc Thái		9.202			9.202	
Trường TH&THCS Lộc Thuận		11.408			11.408	
Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh		20.608			20.608	
<i>Vốn chuyển nguồn</i>		<i>622</i>			<i>622</i>	
<i>Kinh phí hệ số tăng lương, chế độ học sinh, sự nghiệp mang tính chất đầu tư, hội thi, thỉnh giảng, dư giờ....</i>		<i>3.000</i>		<i>3.000</i>	<i>-</i>	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
4.2 Sự nghiệp văn hóa thông tin	5	6.289	1.250	3.632	3.907	
Trung tâm dịch vụ tổng hợp	5	6.289	1.250	3.632	3.907	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		678			678	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		226			226	
- Kinh phí hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP; kinh phí hỗ trợ đối với người làm việc, người trực tiếp trông coi tại các công trình ghi công liệt sỹ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND			50	19	31	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		60			60	
- Lắp đặt hệ thống báo cháy và chữa cháy chợ Lộc Ninh		600		600	-	
- Thực hiện dọn dẹp, cải tạo, tân trang trong và ngoài khu vực Nhà Văn hóa, Nhà Thiếu nhi,...		500		500	-	
- Sửa chữa trụ sở làm việc, sơn sửa lại trụ sở Nhà Văn hóa xã Lộc Ninh			1.200		1.200	
- Kinh phí hợp đồng bảo vệ trụ sở đôi dư		243			243	
- Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã		28			28	
- Kinh phí sửa chữa nhà khách		2.500		2.500	-	
- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản		37		13	24	
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình; đại hội Đảng; sự nghiệp TĐTT; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ UBND giao ngoài định mức; phối hợp các đơn vị, báo đài;...		1.417			1.417	
4.2 Chi SN Y Tế		14.740	-	14.740	-	
BHYT cho các đối tượng được Ngân sách nhà nước cấp.		4.126		4.126	-	BHXH, lệnh chi tiền, giao UBND phân bổ chi tiết
BHYT an toàn khu		10.614		10.614	-	Phòng Văn hóa - xã hội

Diễn giải	BC được giao	Dự toán ĐC theo NQ21	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
4.3 Chi Đảm bảo Xã hội		25.123	-	16.553	8.571	
Chính sách người có công		473		473	-	
Bảo trợ xã hội		4.100			4.100	Phòng Văn hóa - xã hội
Chi đảm bảo xã hội		17.372		16.000	1.372	Phòng Văn hóa - xã hội
Kinh phí tặng quà nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách Mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9		3.178		80	3.099	Phòng Kinh tế
5. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	50	88.321	6.741	58.545	36.517	-
5.1 Khối Quản lý nhà nước	26	21.655	5.279	7.349	19.585	
5.1.1. Văn phòng HĐND - UBND	13	14.470	3.184	6.766	10.888	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp; Hợp đồng 111		1.204	40		1.244	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		407			407	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		129			129	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên của HĐND, UBND xã; kinh phí tiếp dân, nội chính, tư pháp; thực hiện các kế hoạch của UBND xã, TT, BTV Đảng ủy giao;...		1.000			1.000	
- Kinh phí hoạt động của HĐND xã		790			790	
- Lương, phụ cấp cán bộ không chuyên trách, KCT thôn, ấp, khu phố...; truy lĩnh		3.071			3.071	
- Giải quyết chế độ nghỉ việc một lần cho công chức thị trấn Lộc Ninh (cũ)		28			28	
- Kinh phí sửa chữa trụ sở; mua sắm trang thiết bị, CCDC;...		350			350	
- Kinh phí lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái		700			700	
- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản		37		13	24	
- Kinh phí mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung			950		950	
- Kinh phí hỗ trợ 29 thôn			145		145	
- Kinh phí thực hiện chế độ nghỉ thôi việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ			2.049		2.049	
- Kinh phí lực lượng an ninh trật tự cơ sở		4.356		4.356	-	
- Kinh phí dân quân tự vệ; Chế độ trợ cấp một lần cho Lực lượng dân quân Thường trực của Thị trấn Lộc Ninh (cũ)		2.397		2.397	-	
5.1.2. Phòng Văn hóa - Xã hội	7	1.653	1.570	93	3.130	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		647	150		797	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		163			163	
- Kinh phí hợp đồng 111			20		20	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		71			71	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ nội vụ, giáo dục - đào tạo, văn hóa - khoa học - thông tin, y tế; chỉnh lý hồ sơ; tổ chức kỷ niệm các ngày 27/7, 20/11, 24/12; thực hiện các nhiệm vụ khác theo kế hoạch của UBND, Đảng ủy,...		500	100		600	
- Kinh phí thi đua khen thưởng			200		200	
- Kinh phí thực hiện công tác bầu cử Trường ấp, khu phố nhiệm kỳ 2025 – 2029			100		100	
- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Chuyển đổi số			1.000		1.000	
- Kinh phí Đại hội thi đua yêu nước		100			100	
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị, CCDC,...		80		80	-	
- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản		37		13	24	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán ĐC theo NQ21	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
- Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã		55			55	
3.1.4. Phòng Kinh tế	6	1.780	75	163	1.692	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		445	75		520	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		117			117	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		72			72	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ tài chính - kế hoạch, xây dựng - công thương, nông nghiệp - môi trường; thực hiện các kế hoạch của UBND xã, TT, BTV Đảng ủy giao;...		1.000		150	850	
- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản		37		13	24	
- Kinh phí hệ thống hạ tầng truyền thông ngành Tài chính		109			109	
3.1.5 Trung tâm phục vụ HCC	7	3.752	450	327	3.875	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp, Hợp đồng 111		560		14	546	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		173			173	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		72			72	
- Kinh phí đầu tư hệ thống mạng LAN		298			298	
- Công tác tổ chức thực hiện sau sắp xếp bộ máy; thực hiện các kế hoạch của UBND xã, TT, BTV Đảng ủy giao;...		500		300	200	
- Kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị và nâng cấp hệ thống tra cứu, bốc số, hiển thị thông tin			450		450	
- Kinh phí xây dựng chính quyền điện tử; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết các thủ tục hành chính và được cung ứng các dịch vụ công;...		-			-	
- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản		37		13	24	
- Kinh phí nghỉ theo chế độ NĐ178		2.085			2.085	
- Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã		28			28	
5.2 Khối Đảng	11	9.088	1.265	469	9.884	
5.2.1 Văn phòng Đảng ủy	-	7.226	1.112	369	7.969	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		889			889	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		296			296	
- Kinh phí hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ			168	56	112	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		107			107	
- Kinh phí Đại hội Đảng		700			700	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên của Thường trực, Ban Thường vụ Đảng ủy; công tác quản trị văn phòng; kinh phí thực hiện các chế độ chi phục vụ hoạt động của Đảng ủy xã;...		1.000		300	700	
- Kinh phí lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái			700		700	
- Kinh phí phần mềm tài chính đảng, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản		62		13	49	
- Kinh phí hoạt động Đảng		-			-	
- Kinh phí thuê xe, chỉnh lý tài liệu của Văn phòng Huyện ủy (cũ); chỉnh lý hồ sơ, tài liệu,...		260	244		504	
- Kinh phí sửa chữa trụ sở		600			600	
- Kinh phí nghỉ theo chế độ NĐ178		3.312			3.312	
5.2.2 Ban Xây dựng Đảng	6	1.124	42	50	1.116	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		547			547	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		182			182	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán ĐC theo NQ21	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
- Kinh phí hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ			42		42	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		67			67	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ; công tác tuyên giáo, dân vận của hệ thống chính trị ở xã;...		300		50	250	
- Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã		28			28	
3.2.3 Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	5	738	111	50	799	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		367	83		450	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		122	28		150	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		49			49	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng;...		200		50	150	
5.3 Cơ quan UBMTTQVN xã	13	3.121	197	514	2.804	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		992			992	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		331			331	
- Kinh phí hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ			42	14	28	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		105			105	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên theo Kế hoạch, Kết luận, chỉ thị của Thường trực, BTV Đảng ủy; Đại hội;...		500			500	
- Kinh phí đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội xã		670			670	
- Kinh phí hỗ trợ UBMTTQVN xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư theo NQ03/2019/NQ-HĐND			155		155	
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị, CCDC;...		100		100	-	
- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản		37		13	24	
- Phụ cấp người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn ấp;...		387		387	-	
5.4 Nguồn lương, bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán như lương, phụ cấp, các nhiệm vụ được TT và Ban thường vụ kết luận		54.456		50.213	4.243	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
6. Chi cải cách tiền lương		2.880			2.880	vốn chuyển nguồn
7. Chương trình mục tiêu		4.806	-	-	4.806	Có danh sách kèm theo
8. Kinh phí trả tỉnh		143.206	38.066	-	162.839	
8.1. Chuyển nguồn đã được cấp huyện cũ điều chỉnh giảm			1.200		1.200	
8.2. Trả tỉnh kinh phí thừa theo quy định			18.433		18.433	
8.3. Đã chi cấp huyện (cũ)		143.206			143.206	
9. Đã chi cấp xã (cũ)		28.254			28.254	
III. DỰ PHÒNG		8.500			8.500	Đã phân bổ 4.140 Trđ
B. Các khoản chi quản lý qua NSNN						
- Các khoản huy động đóng góp						
- Thu phí lệ phí						

DANH MỤC CHI TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)



Đvt: Đồng

STT	Chủ đầu tư	 Tên công trình	Dự toán điều chỉnh theo NQ21	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2025	Ghi chú
				Tăng	Giảm		
	TỔNG CỘNG		3.490.000.000	1.500.000.000	850.000.000	4.140.000.000	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	Sửa chữa trụ sở Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	715.000.000			715.000.000	
2	Trường Mẫu giáo Sao Sáng	Sửa chữa 02 điểm Trường Mẫu giáo Sao Sáng, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	755.000.000			755.000.000	
3	Trường Tiểu học thị trấn Lộc Ninh B	Sửa chữa Trường TH Lộc Ninh B, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	1.700.000.000		850.000.000	850.000.000	
4	Trường tiểu học Lộc Thái B	Sửa chữa Trường tiểu học Lộc Thái B, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	320.000.000			320.000.000	
5	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	Kinh phí nạo vét suối Cầu Mua		1.500.000.000		1.500.000.000	

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đvt: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán thu, chi học phí		Dự toán thu, chi phí, lệ phí			Ghi chú
		Dự toán thu	Chi theo quy định	Dự toán thu	Nộp NSNN	Để lại chi theo quy định	
	TỔNG CỘNG	1.220.000.000	1.220.000.000	890.000.000	181.000.000	709.000.000	
I	Thu giáo dục	1.220.000.000	1.220.000.000				
1	Trường mẫu giáo Hòa Mi	50.000.000	50.000.000				
2	Trường mẫu giáo Sao Mai	250.000.000	250.000.000				
3	Trường mẫu giáo Sao Sáng	20.000.000	20.000.000				
4	Trường TH&THCS Lộc Thuận	100.000.000	100.000.000				
5	Trường THCS TT Lộc Ninh	600.000.000	600.000.000				
6	Trường THCS Lộc Thái	200.000.000	200.000.000				
II	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	-	-	890.000.000	181.000.000	709.000.000	
1	Lệ phí bến bãi			420.000.000	155.000.000	265.000.000	
2	Thu tiền rác			300.000.000	12.000.000	288.000.000	
3	Thu nhà khách			120.000.000	12.000.000	108.000.000	
4	Thu phí từ chợ			50.000.000	2.000.000	48.000.000	



DỰ TOÁN CHI CÁC TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LỘC NINH
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đvt: Đồng

STT	Tên trường	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH								
		Kinh phí tự chủ					Kinh phí không tự chủ			TỔNG CỘNG
		Tổng cộng	Tổng lương và các khoản phụ cấp; thỉnh giảng	Kinh phí hoạt động	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73 năm 2024	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73 năm 2025	Tổng cộng	Chế độ học sinh	Mua sắm, sửa chữa,...	
	TỔNG CỘNG	107.879.574.600	92.858.551.600	8.329.600.000	2.085.423.000	4.606.000.000	13.545.959.599	8.615.481.800	4.930.477.799	121.425.534.199
1	Trường mầm non Sao Mai	9.728.663.000	8.203.903.000	864.000.000	187.760.000	473.000.000	1.587.920.000	108.240.000	1.479.680.000	11.316.583.000
2	Trường mẫu giáo Hòa Mi	3.891.994.000	3.285.302.000	345.600.000	72.092.000	189.000.000	313.882.328	10.850.000	303.032.328	4.205.876.328
3	Trường mẫu giáo Sao Sáng	5.265.134.000	4.500.617.000	432.000.000	98.517.000	234.000.000	14.450.000	14.450.000		5.279.584.000
4	Trường Tiểu học TT Lộc Ninh A	10.314.594.000	8.794.551.000	864.000.000	208.043.000	448.000.000	157.071.000	4.050.000	153.021.000	10.471.665.000
5	Trường Tiểu học TT Lộc Ninh B	9.511.500.000	8.146.849.000	756.000.000	199.651.000	409.000.000	504.050.000	4.050.000	500.000.000	10.015.550.000
6	Trường Tiểu học Lộc Thái A	7.257.254.000	6.247.516.000	561.600.000	145.138.000	303.000.000	502.700.000	2.700.000	500.000.000	7.759.954.000
7	Trường Tiểu học Lộc Thái B	6.952.604.000	5.927.662.000	596.800.000	145.142.000	283.000.000	226.175.000	10.500.000	215.675.000	7.178.779.000
8	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	5.570.673.000	4.844.751.000	432.000.000	93.922.000	200.000.000	385.762.471		385.762.471	5.956.435.471
9	Trường THCS TT Lộc Ninh	17.561.054.000	15.046.725.000	1.382.400.000	366.929.000	765.000.000	461.577.000	18.270.000	443.307.000	18.022.631.000
10	Trường THCS Lộc Thái	8.633.409.000	7.451.484.000	626.400.000	176.525.000	379.000.000	569.060.000	19.060.000	550.000.000	9.202.469.000
11	Trường TH&THCS Lộc Thuận	11.302.386.000	9.702.304.000	864.000.000	239.082.000	497.000.000	105.300.000	5.300.000	100.000.000	11.407.686.000
12	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	11.890.309.600	10.706.887.600	604.800.000	152.622.000	426.000.000	8.718.011.800	8.418.011.800	300.000.000	20.608.321.400



BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đvt: Đồng

STT	Mã	Tên đơn vị	Kế hoạch vốn			Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh		
		TỔNG CỘNG	4.806.000.000	1.924.000.000	2.882.000.000		
1	00492	Sửa chữa, dặm vá các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Lộc Ninh	4.806.000.000	1.924.000.000	2.882.000.000	Phòng Kinh tế	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐÃ CHI CẤP HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đvt: Đồng

Đơn vị	Tổng cộng	Nguồn kinh phí		Ghi chú
		Tự chủ	Không tự chủ	
II. Tổng chi thường xuyên	143.206.160.648	19.582.081.877	123.624.078.671	
1. An ninh - Quốc phòng	11.182.429.400	-	11.182.429.400	
1.1 Chi quốc phòng	10.272.320.000		10.272.320.000	
1.2 Chi an ninh	910.109.400		910.109.400	
2. Sự nghiệp Văn xã	72.255.818.398	1.424.365.833	70.831.452.465	
2.1 Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	3.192.427.269	306.456.008	2.885.971.261	
Trung tâm Chính trị	1.013.112.883	306.456.008	706.656.875	
Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.090.394.386		2.090.394.386	
Kinh phí đào tạo cán bộ, công chức	88.920.000		88.920.000	
2.2 Chi sự nghiệp y tế	48.972.737.253	-	48.972.737.253	
Bảo hiểm xã hội	20.294.071.653		20.294.071.653	
Phòng Nội vụ	28.678.665.600		28.678.665.600	
2.3 Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.429.228.209	1.117.909.825	3.311.318.284	
Nhà Thiếu nhi	519.554.435		519.554.435	
Trung tâm Văn hóa	3.909.673.774	1.117.909.825	2.791.763.849	
2.6 Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	15.661.425.667	-	15.661.425.667	
Phòng LĐ, TB và XH	5.255.048.168		5.255.048.168	
Phòng Nội vụ	263.324.299		263.324.299	
Văn phòng UBND	10.143.053.200		10.143.053.200	
3. Sự nghiệp Kinh tế	12.567.450.124	1.452.897.413	11.114.552.711	
3.1. Sự nghiệp Nông lâm nghiệp	2.362.343.704	1.452.897.413	909.446.291	
Hạt Kiểm lâm	2.347.177.182	1.452.897.413	894.279.769	
Phòng NN và PTNT	15.166.522		15.166.522	
3.2 Sự nghiệp KTTT	3.507.539.885		3.507.539.885	
Đội quản lý công trình đô thị	3.507.539.885		3.507.539.885	
3.3 Sự nghiệp giao thông	3.864.944.000		3.864.944.000	
Phòng Kinh tế - Hạ tầng	2.083.200.000		2.083.200.000	
Phòng Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị	1.781.744.000		1.781.744.000	
3.4 Sự nghiệp kinh tế khác	2.832.622.535		2.832.622.535	
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	2.832.622.535		2.832.622.535	
4. Sự nghiệp môi trường	2.041.491.452		2.041.491.452	
Đội quản lý công trình đô thị	1.993.491.452		1.993.491.452	
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	48.000.000		48.000.000	
5. Chi quản lý hành chính	45.158.971.274	16.704.818.631	28.454.152.643	
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	1.498.703.651	758.881.080	739.822.571	
Đội quản lý công trình đô thị	699.224.826	342.158.426	357.066.400	
Trung tâm phát triển quỹ đất	482.016.427	396.074.219	85.942.208	
Trung tâm chính trị	1.177.920.349		1.177.920.349	
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	356.094.415	348.880.415	7.214.000	
Văn phòng UBND	6.044.997.250	3.786.619.580	2.258.377.670	
Thanh tra nhà nước	488.050.541	429.301.541	58.749.000	
Phòng Tư pháp	535.377.420	387.264.100	148.113.320	
Phòng Giáo dục và Đào tạo	852.469.479	754.030.569	98.438.910	
Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	2.398.686.728	343.905.091	2.054.781.637	
Phòng Dân tộc và Tôn giáo	1.626.936.278	273.883.104	1.353.053.174	
Phòng Nội vụ	5.456.321.144	1.143.131.354	4.313.189.790	
Phòng Tài chính - KH	1.299.605.949	752.581.305	547.024.644	
Phòng Dân tộc	143.949.165	99.327.165	44.622.000	
Phòng Tài nguyên và môi trường	234.544.143	198.555.143	35.989.000	
Phòng Văn hóa và thông tin	228.576.435	164.868.435	63.708.000	
Phòng Nông nghiệp - PTNT	220.634.969	190.503.463	30.131.506	
Phòng LĐ, TB và XH	275.096.067	229.308.443	45.787.624	
Phòng Kinh tế và hạ tầng	321.319.867	164.414.867	156.905.000	

Đơn vị	Tổng cộng	Nguồn kinh phí		Ghi chú
		Tự chủ	Không tự chủ	
Hội người mù	150.886.715		150.886.715	
Hội cựu chiến binh	328.036.707		328.036.707	
Hội người cao tuổi	146.614.723		146.614.723	
Hội cựu TNXP	103.602.060		103.602.060	
Hội chữ thập đỏ	313.408.503		313.408.503	
Hội đồng y	126.143.616		126.143.616	
Hội khuyến học	80.231.120		80.231.120	
Hội nạn nhân chất độc da cam-dioxin	115.553.212		115.553.212	
Hội nông dân	1.051.308.022		1.051.308.022	
Huyện đoàn	876.833.737		876.833.737	
Ủy ban MTTQ	3.550.623.032		3.550.623.032	
Hội bảo trợ	62.091.400		62.091.400	
Hội phụ nữ	746.918.133		746.918.133	
Văn phòng Huyện ủy	13.166.195.191	5.941.130.331	7.225.064.860	





TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐÃ CHI CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đvt: Triệu Đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn	Lộc Thái	Lộc Thuận
I	Chi thường xuyên các lĩnh vực	28.254	9.362	7.493	11.399
1	Chi quốc phòng	2.133	471	756	906
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.337	1.038	844	455
3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	23.784	7.853	5.893	10.038

DANH SÁCH CHUYỂN NGUỒN THƯỜNG XUYỀN
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Đồng

TRƯỚC SẮP XẾP				
STT	Đơn vị	Chương	Loại, khoản	Kinh phí
	Tổng số			18.016.518.409
I	Chi đầu tư phát triển			5.460.913.264
II	Đã điều chỉnh giảm theo QĐ của UBND huyện cũ			1.199.890.099
III	Chi thường xuyên			11.355.715.046
1	Nguồn sự nghiệp giáo dục		071, 072, 085, 073	622.389.924
	Trường mầm non Sao Mai	622	071	79.351.200
	Trường mẫu giáo Họa Mi	622	071	191.846.668
	Trường Tiểu học Lộc Ninh B	622	072	32.400.000
	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	622	072	49.633.582
	Trường THCS TT Lộc Ninh	622	073	492.771
	Trường THCS Lộc Thái	622	073	124.777.528
	Trường TH&THCS Lộc Thuận	622	073	11.674.540
	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	622	073	132.213.635
7	UBND thị trấn Lộc Ninh			4.813.812.997
	Chi Quản lý nhà nước			3.252.400.000
	Chi CCTL			1.561.412.997
8	UBND xã Lộc Thuận			1.838.028.829
	Chi Quản lý nhà nước			205.284.000
	Chi CCTL			708.744.829
	Chương trình mục tiêu			924.000.000
9	UBND xã Lộc Thái			4.081.483.296
	Chi sự nghiệp kinh tế			300.000.000
	Chi Quản lý nhà nước			289.902.000
	Chi CCTL			609.581.296
	Chương trình mục tiêu			2.882.000.000

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh năm 2025	Ước thực hiện năm 2025
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	440.903	476.641	476.641
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.273	5.273	5.273
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.506	1.506	1.506
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.767	3.767	3.767
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	417.614	453.352	453.352
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	417.614	417.614	417.614
2	Thu bổ sung có mục tiêu		35.738	35.738
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	18.016	18.016	18.016
B	TỔNG CHI NSDP	465.199	476.641	476.641
I	Tổng chi cân đối NSDP	465.199	476.641	476.641
1	Chi đầu tư phát triển (1)	25.574	28.974	28.974
2	Chi thường xuyên	425.245	436.287	436.287
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
5	Dự phòng ngân sách	8.500	8.500	8.500
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.880	2.880	2.880
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)			
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)			
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN				
I	Thu nội địa	14.518	5.273	8.306	5.273
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)				
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	4.080	2.407	4.080	2.407
5	Thuế thu nhập cá nhân				
6	Thuế bảo vệ môi trường				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu				
7	Lệ phí trước bạ	2.720	1.360	2.720	1.360
8	Thu phí, lệ phí	2.400	542	542	542
-	Phí và lệ phí trung ương				
-	Phí và lệ phí tỉnh				
-	Phí và lệ phí huyện				
-	Phí và lệ phí xã, phường				
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	418	418	418	418
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước				
12	Thu tiền sử dụng đất				
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
16	Thu khác ngân sách	4.900	546	546	546
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác				
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)				
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)				
II	Thu từ đầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu				
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu				
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác				
IV	Thu viện trợ				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh năm 2025
	TỔNG CHI NSDP	465.199	476.641
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	465.199	471.835
I	Chi đầu tư phát triển (1)	25.574	28.974
1	Chi đầu tư cho các dự án		
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	409	388
-	Chi khoa học và công nghệ		
-	Chi công trình xây dựng	2.507	635
-	Chi công trình giao thông	21.190	23.725
-	Chi công trình điện	1.468	1.289
-	Chuẩn bị đầu tư		450
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		
-	Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	21.087	21.087
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu năm 2024	2.000	2.000
-	Chi đầu tư từ chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2025	2.487	2.487
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	425.245	431.481
	Trong đó:		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120.369	123.707
2	Chi khoa học và công nghệ (2)		
3	Chi quốc phòng	13.866	4.828
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.904	5.838
5	Chi quốc phòng an ninh phát sinh	4.211	400
6	Chi y tế, dân số và gia đình	63.714	
7	Chi văn hóa thông tin	7.461	3.907
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9	Chi thể dục thể thao		
10	Chi bảo vệ môi trường	2.973	6.000
11	Chi các hoạt động kinh tế	22.921	55.090
12	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	139.414	60.301
13	Chi bảo đảm xã hội	37.606	8.571
14	Chi thường xuyên khác	4.806	162.839
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)		
V	Dự phòng ngân sách	8.500	8.500
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.880	2.880
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		4.806
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025
A	B	
	TỔNG CHI NSDP	476.641
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	476.641
I	Chi đầu tư phát triển (2)	28.974
1	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	388
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	25.649
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	2.937
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	436.287
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.707
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	4.828
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.838
-	Chi quốc phòng an ninh phát sinh	400
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	3.907
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	6.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	55.090
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	60.301
-	Chi bảo đảm xã hội	8.571
	Chi thường xuyên khác	167.645
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	8.500
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.880
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	127.717	-	112.196	-	-	2.215	-	4.806	-	4.806	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	119.217	-	112.196	-	-	2.215	-	4.806	-	4.806	-
1	Văn phòng Đảng ủy	9.884		9.884					-			
2	Cơ quan UBMTTQ xã	3.519		2.804			715		-			
3	Văn phòng HĐND và UBND	17.084		17.084					-			
4	Phòng Kinh tế	55.207		50.401					4.806		4.806	
5	Phòng Văn hóa - xã hội	8.813		8.813					-			
6	Trung tâm hành chính công	3.875		3.875					-			
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	19.387		17.887			1.500		-			
8	Trung tâm chính trị	1.448		1.448					-			
9	Trường mầm non Sao Mai	11.317		11.317								
10	Trường mẫu giáo Hòa Mi	4.206		4.206								
11	Trường mẫu giáo Sao Sáng	6.035		5.280			755					
12	Trường Tiểu học Lộc Ninh A	10.472		10.472								
13	Trường Tiểu học Lộc Ninh B	10.866		10.016			850					
14	Trường Tiểu học Lộc Thái A	7.760		7.760								
15	Trường Tiểu học Lộc Thái B	7.499		7.179			320					
16	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	5.956		5.956								
17	Trường THCS TT Lộc Ninh	18.023		18.023								
18	Trường THCS Lộc Thái	9.202		9.202								
19	Trường TH&THCS Lộc Thuận	11.408		11.408								
20	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	20.608		20.608								

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ																
1	UBND xã Lộc Ninh	28.974	388									25.649	23.725				2937


 H. 100
 H. 100
 H. 100

[illegible]

[illegible]

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.220	1.220	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.220	1.220	
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>1.220</i>	<i>1.220</i>	
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	890	890	
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			